

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 68

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 12 năm 2013
Ông Hoàng Tuấn Khải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Đặng Phước Dừa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lawrence Justin Wolfe	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Lê Quyết	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phạm Hữu Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hương	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2014
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 9 năm 2013
Ông Cao Xuân Lãnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Mitsuaki Shioho	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 12 tháng 5 năm 2014 là ông Nguyễn Quốc Hương, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 12 tháng 5 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là ông Phạm Hữu Phú, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 28 tháng 4 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 4% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng thống nhất bầu bổ sung 2 thành viên trong Hội đồng quản trị và 1 thành viên Ban kiểm soát để đáp ứng quy mô hoạt động và phù hợp với luật định.

Trong tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Bất động sản E Xim ("Eximland"), theo đó Eximland không còn là công ty liên kết của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60859558/17203818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 3.2* của báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 25 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.662.032	1.480.220
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.214.967	2.258.816
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	39.463.116	57.874.498
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	33.219.476	30.316.278
Cho vay các TCTD khác	7.2	6.243.640	27.558.220
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	13.435	7.190
Cho vay khách hàng		86.123.843	82.643.274
Cho vay khách hàng	9	87.146.543	83.354.232
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(1.022.700)	(710.958)
Chứng khoán đầu tư	11	19.923.493	14.655.017
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.633.649	1.002.068
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.518.217	13.652.949
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(228.373)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.883.284	2.955.414
Đầu tư vào công ty con	12.1	955.000	955.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	66.474	112.374
Đầu tư dài hạn khác	12.3	2.031.645	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.4	(169.835)	(147.990)
Tài sản cố định		4.395.314	3.513.708
Tài sản cố định hữu hình	13.1	1.028.915	848.667
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		1.799.346	1.453.242
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(770.431)	(604.575)
Tài sản cố định vô hình	13.2	3.366.399	2.665.041
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		3.448.936	2.735.726
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(82.537)	(70.685)
Tài sản có khác	14	3.482.290	4.534.048
Các khoản phải thu	14.1	1.897.539	2.410.068
Các khoản lãi, phí phải thu		1.407.385	1.911.743
Tài sản Có khác	14.2	181.471	212.237
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.3	(4.105)	-
TỔNG TÀI SẢN		161.161.774	169.922.185

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	6.613
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	41.043.340
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	29.554.266
Vay các TCTD khác	16.2	11.489.074
Tiền gửi của khách hàng	17	101.471.428
Phát hành giấy tờ có giá	18	3.008.378
Các khoản nợ khác		1.589.669
Các khoản lãi, phí phải trả		1.264.494
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	325.175
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.4	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		147.119.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn		12.448.674
Vốn điều lệ		12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322
Cổ phiếu quỹ		(78.273)
Các quỹ dự trữ		1.503.379
Lợi nhuận chưa phân phối		90.293
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	14.042.346
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.161.774

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	8.482.165	6.534.056
Bảo lãnh vay vốn	34.274	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.903.797	3.633.646
Bảo lãnh khác	3.544.094	2.900.410
Các cam kết đưa ra	155.821	153.780
Cam kết khác	155.821	153.780
32	8.637.986	6.687.836

Người lập:




Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.564.183	10.902.228
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(5.862.312)	(8.171.298)
Thu nhập lãi thuần		2.701.871	2.730.930
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		557.652	452.563
Chi phí hoạt động dịch vụ		(225.736)	(184.158)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	331.916	268.405
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	170.254	(113.577)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	(3.189)
Thu nhập từ hoạt động khác		160.378	320.072
Chi phí hoạt động khác		(421.034)	(115.958)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	26	(260.656)	204.114
(Lỗ)/lãi từ góp vốn, mua cổ phần	27	(22.172)	144.291
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.921.213	3.230.974
Chi phí cho nhân viên		(937.020)	(934.893)
Chi phí khấu hao		(181.120)	(183.932)
Chi phí hoạt động khác		(920.463)	(991.419)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(2.038.603)	(2.110.244)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		882.610	1.120.730
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(881.743)	(286.845)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.4	56.444	(13.424)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(825.299)	(300.269)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		57.311	820.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(10.248)	(168.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.248)	(168.843)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		47.063	651.618

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.076.099	11.625.644
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.066.020)	(7.484.465)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24	331.916	268.405
Chênh lệch số tiền thực thu/ (chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		170.254	(116.766)
Thu nhập/(chi phí) khác		3.795	(8.053)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	29.721	90.367
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.814.797)	(1.926.268)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(104.404)	(247.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.626.564	2.201.083
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		17.589.752	13.895.817
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.036.725)	(1.978.671)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(6.245)	(7.190)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(8.111.246)	(9.344.891)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tổn thất (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	10.1	(167.090) (97.208)	(173.195) 487.476
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(420.188)	411.776
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(24.723.214)	7.720.128
Tăng tiền gửi của khách hàng		21.891.195	9.063.995
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(4.669.366)	(4.202.611)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	(87.679)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(17.630)	(12.516.952)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(46.411)	(142.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		812.188	5.326.448

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(462.425)	(1.536.732)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26	127.208	212.033
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(6.545)	(85.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		12.907	110.599
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.286	157.620
		(326.569)	(1.141.480)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	21.3	(490.978)	(1.669.418)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	21.1	(78.273)	-
		(569.251)	(1.669.418)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(569.251)	(1.669.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(83.632)	2.515.550
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	29	40.446.110	37.930.560
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	29	40.362.478	40.446.110

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.355.229 triệu đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng sở hữu 100% vốn của một công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 1.700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2012. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 955.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 955.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết sau:

	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng</u>
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (VDSC)	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với VDSC thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.703 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.336 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư 09/2014/TT-NHNN sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây cho mục đích trích lập dự phòng:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần và hết hiệu lực thi hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2015.
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.4.2. Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính: quy định rõ thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính bán niên đã soát xét, và báo cáo tài chính có kỳ lập khác;
 - ▶ Hình thức và thời gian công khai báo cáo tài chính: quy định rõ hình thức công khai báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính bán niên; quy định rõ thời gian công khai báo cáo tài chính đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn và đối với các TCTD còn lại;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49;
 - Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán các tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN:
 - Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
 - Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
- trong đó thay đổi chủ yếu là việc xác định công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo Luật các TCTD.

Ngân hàng sẽ áp dụng khi thông tư nêu trên có hiệu lực.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính Phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tiêu chí phân loại</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;▶ Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;▶ Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;▶ Nợ gia hạn nợ lần đầu;▶ Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tiêu chí phân loại</i>
Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn trên 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại ít nhất vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ đã được quy định theo Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*.

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

4.7.1 *Đầu tư vào công ty con*

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.7.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thỏa thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- ▶ Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- ▶ Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- ▶ Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- ▶ Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- ▶ Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.7.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.7.4 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại *Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng vào cuối năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

4.21 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

4.22 *Cán trừ*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.23 *Lợi ích của nhân viên*

4.23.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	701.159	579.538
Tiền mặt bằng ngoại tệ	696.190	826.942
Vàng	264.683	73.740
	1.662.032	1.480.220

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Bằng VNĐ	2.106.702	1.082.989
Bằng ngoại tệ	1.108.265	1.175.827
	3.214.967	2.258.816

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	33.219.476	30.316.278
Cho vay các TCTD khác	6.243.640	27.558.220
	39.463.116	57.874.498

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	190.146	40.623
Bằng ngoại tệ	1.922.160	1.715.295
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	25.238.360	22.061.560
Bằng ngoại tệ	5.868.810	6.498.800
	33.219.476	30.316.278

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	2.758.700	19.645.720
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.484.940	7.912.500
	6.243.640	27.558.220

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.3 *Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	31.107.170	28.560.360
- Nợ đủ tiêu chuẩn	31.107.170	28.560.360
Cho vay các TCTD khác	6.243.640	27.558.220
- Nợ đủ tiêu chuẩn	6.243.640	27.558.220
	<u>37.350.810</u>	<u>56.118.580</u>

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.155.514	6.482	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.633.883	6.953	-
Tổng cộng	<u>15.789.397</u>	<u>13.435</u>	-
Số thuần		<u>13.435</u>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.847.527	11.427	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.697.206	-	(4.237)
Tổng cộng	<u>16.544.733</u>	<u>11.427</u>	<u>(4.237)</u>
Số thuần		<u>7.190</u>	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	86.532.138	82.826.530
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	611.275	352.441
Các khoản trả thay khách hàng	3.130	261
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	175.000
	<u>87.146.543</u>	<u>83.354.232</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.466.501	80.425.622
Nợ cần chú ý	535.671	1.276.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	245.592	269.456
Nợ nghi ngờ	555.154	308.948
Nợ có khả năng mất vốn	1.343.625	1.073.802
	87.146.543	83.354.232

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	45.599.692	55.202.822
Nợ trung hạn	12.384.194	9.644.806
Nợ dài hạn	29.162.657	18.506.604
	87.146.543	83.354.232

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	26.103.578	29,95	23.389.078	28,07
Công ty cổ phần khác	17.083.070	19,60	16.123.202	19,34
Doanh nghiệp Nhà nước	7.931.598	9,10	7.749.131	9,30
Doanh nghiệp tư nhân	2.061.406	2,37	1.983.981	2,38
Công ty TNHH Nhà nước	2.015.856	2,32	2.800.042	3,36
Công ty cổ phần Nhà nước	1.117.470	1,28	1.694.755	2,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	352.888	0,40	460.586	0,55
Kinh tế tập thể	48.501	0,06	127.886	0,15
Công ty hợp danh	838	0,00	-	-
Khác	5.851	0,01	7.419	0,01
	56.721.056	65,09	54.336.080	65,19
Cho vay cá nhân	30.425.487	34,91	29.018.152	34,81
	87.146.543	100,00	83.354.232	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	29.372.611	33,70	24.197.467	29,03
Thương nghiệp	21.953.633	25,19	19.721.610	23,66
Công nghiệp chế biến	7.686.299	8,82	9.791.279	11,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.656.638	8,79	7.451.411	8,94
Xây dựng	7.360.964	8,45	6.750.335	8,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.064.489	6,96	6.472.345	7,76
Tài chính tín dụng	2.107.376	2,42	3.582.877	4,30
Khách sạn và nhà hàng	1.413.807	1,62	1.562.319	1,87
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	777.961	0,89	745.079	0,89
Giáo dục đào tạo	672.769	0,77	610.236	0,73
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	580.853	0,67	474.310	0,57
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	463.965	0,53	739.903	0,89
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	451.512	0,52	385.694	0,46
Công nghiệp khai thác mỏ	409.937	0,47	766.405	0,92
Hoạt động khoa học và công nghệ	127.089	0,15	59.838	0,08
Hoạt động văn hóa, thể thao	46.640	0,05	43.124	0,05
	87.146.543	100,00	83.354.232	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý cuối. Vì vậy, việc tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cuối năm dựa trên kết quả phân loại nợ vào ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cuối năm bao gồm:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.022.700	710.958
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	10.2, 11	183.748	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.3, 11	44.625	-
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.4	-	56.444
		1.251.073	767.402

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	653.370	286.845
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	10.2	183.748	-
Số trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.3	44.625	-
Số (hoàn nhập)/trích lập phòng cho cam kết ngoại bảng	10.4	(56.444)	13.424
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		825.299	300.269

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN như sau:

	<i>Dự nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.715.844	-	605.369	605.369
Nợ cần chú ý	710.843	12.160	5.331	17.491
Nợ dưới tiêu chuẩn	245.563	14.871	1.842	16.713
Nợ nghi ngờ	766.869	154.474	5.752	160.226
Nợ có khả năng mất vốn	1.073.253	142.369	-	142.369
	83.512.372	323.874	618.294	942.168

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	114.781	596.177	710.958
Số dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	497.212	22.117	519.329
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ	(160.493)	-	(160.493)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(127.626)	-	(127.626)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	323.874	618.294	942.168
Số dự phòng trích lập trong tháng 12	134.041	-	134.041
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(13.524)	-	(13.524)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(39.464)	-	(39.464)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(521)	-	(521)
Số dư cuối năm	404.406	618.294	1.022.700

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	125.682	480.655	606.337
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	111.266	115.522	226.788
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ	(7.483)	-	(7.483)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(49.512)	-	(49.512)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013	179.953	596.177	776.130
Dự phòng trích lập trong tháng 12	60.057	-	60.057
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(1.231)	-	(1.231)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(123.683)	-	(123.683)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(315)	-	(315)
Số dư cuối năm	114.781	596.177	710.958

Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán các khoản nợ xấu cho VAMC với tổng giá trị là 4.055.821 triệu đồng (2013: 932.948 triệu đồng), thực hiện xử lý dự phòng rủi ro tương ứng là 174.017 triệu đồng (2013: 8.714 triệu đồng) và nhận được trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với giá trị là 3.881.804 triệu đồng (2013: 924.234 triệu đồng). Ngân hàng cũng đã thu hồi được trước hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với số tiền là 21.715 triệu đồng, theo đó giá trị còn lại của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 4.784.323 triệu đồng (*Thuyết minh số 11*).

10.2 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là 20% trên mệnh giá được tính trong vòng 1 năm kể từ thời điểm nhận trái phiếu đặc biệt với số tiền là 183.748 triệu đồng.

10.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (các trái phiếu doanh nghiệp) với số tiền là 44.625 triệu đồng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.4 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	2.532	53.912	56.444
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.532)	(53.912)	(56.444)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-	-

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	130	42.890	43.020
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.407	27.589	29.996
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5)	(16.567)	(16.572)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.532	53.912	56.444

Ngân hàng đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm do không cần phải trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.633.649	1.002.068
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Tín phiếu NHNN (a)	1.033.278	1.000.076
Tín phiếu KBNN (b)	250.000	-
Chứng khoán Chính Phủ (c)	2.348.379	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.270	1.270
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.289.844	13.652.949
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (c)	1.108.894	1.953.715
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (d)	4.600.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (e)	6.025.000	4.175.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (f)	4.784.323	924.234
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(228.373)	-
	19.923.493	14.655.017

- (a) Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước có thời hạn 3 đến 6 tháng. Tiền lãi trả ngay tại thời điểm mua tín phiếu.
- (b) Tín phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn 1 năm. Tiền lãi trả ngay tại thời điểm mua tín phiếu.
- (c) Chứng khoán Chính phủ bao gồm:
- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - Trái phiếu Đô thị có thời hạn 10 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - Trái phiếu chính quyền địa phương có thời hạn từ 3 đến 5 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (d) Đây là trái phiếu TCTD có thời hạn từ 3 đến 10 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (e) Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm. Tiền lãi trả hàng kỳ 3 tháng, 6 tháng, hàng năm hoặc vào ngày đáo hạn.
- (f) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán trong năm (Thuyết minh số 10.1). Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm với lãi suất là 0%.

Ngoại trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản chứng khoán nợ nêu trên có lãi suất từ 3,35%/năm đến 13,00%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Tín phiếu NHNN		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.033.278	1.000.076
Tín phiếu KBNN		
- <i>Đã niêm yết</i>	250.000	-
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	2.348.379	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	1.270	1.270
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.108.894	1.953.715
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	4.600.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	10.809.323	5.099.234
	20.151.866	14.655.017

Chi tiết số dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.625	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	183.748	-
	228.373	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	955.000	955.000
Đầu tư vào công ty liên kết	66.474	112.374
Đầu tư dài hạn khác	2.031.645	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(169.835)	(147.990)
	2.883.284	2.955.414

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	955.000	100,00	955.000	100,00

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty CP Bất động sản Exim	-	-	45.900	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	66.474	10,86
	66.474		112.374	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.569)		(24.925)	
	49.905		87.449	

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Exim theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD	1.672.663	1.672.663
- Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	358.982	363.367
- Đã niêm yết	52.483	52.483
- Chưa niêm yết	306.499	310.884
	2.031.645	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(153.266)	(123.065)
	1.878.379	1.912.965

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu năm	147.990	86.131
Tăng/(giảm) trong kỳ		
- Số trích thêm trong kỳ (Thuyết minh số 27)	32.213	66.291
- Số hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 27)	(10.368)	(4.432)
Dự phòng giảm giá cuối năm	169.835	147.990

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	243.451	479.009	207.123	42.152	481.507	1.453.242
Tăng từ đầu tư XD/CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	193.497	88.812	34.158	316	42.734	359.517
Phân loại lại	-	(79)	(1.019)	(293)	1.391	-
Hoàn nhập tài sản	12.061	-	-	-	-	12.061
Thanh lý, nhượng bán	(12.662)	(31)	(9.585)	(690)	(2.506)	(25.474)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	436.347	567.711	230.677	41.485	523.126	1.799.346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.140	234.776	106.518	25.684	225.457	604.575
Khấu hao trong năm	4.968	61.079	37.069	3.269	62.883	169.268
Phân loại lại	-	(36)	(910)	(77)	1.023	-
Hoàn nhập khấu hao	4.489	-	-	-	-	4.489
Thanh lý, nhượng bán	-	(31)	(6.708)	(591)	(571)	(7.901)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.597	295.788	135.969	28.285	288.792	770.431
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	231.311	244.233	100.605	16.468	256.050	848.667
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	414.750	271.923	94.708	13.200	234.334	1.028.915

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 184.247 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 80.675 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.607.626	128.100	2.735.726
Mua trong năm	825.750	4.395	830.145
Hoàn nhập tài sản	2.043	-	2.043
Thanh lý, nhượng bán	(118.978)	-	(118.978)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>3.316.441</u>	<u>132.495</u>	<u>3.448.936</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	70.685	70.685
Khấu hao trong năm	-	11.852	11.852
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	<u>82.537</u>	<u>82.537</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.607.626</u>	<u>57.415</u>	<u>2.665.041</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>3.316.441</u>	<u>49.958</u>	<u>3.366.399</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 40.728 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 33.712 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	1.897.539	2.410.068
Các khoản lãi và phí phải thu	1.407.385	1.911.743
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	181.471	212.237
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	(4.105)	-
	<u>3.482.290</u>	<u>4.534.048</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (a)	546.453	1.298.407
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (b)	303.679	261.320
Chi phí công trình xây dựng cơ bản dở dang	252.792	237.690
Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước (c)	160.940	35.317
Phải thu từ xử lý nợ Vinashin (d)	131.250	-
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	51.712	51.806
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.442	38.451
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	35.177	23.208
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	12.775	15.524
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.955	7.949
Ký quỹ giao dịch vàng	-	5.308
Ứng trước cho NHNN để mua vàng	-	52.035
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	16.850
Các khoản phải thu khác	352.499	360.338
	1.897.539	2.410.068

- (a) Bao gồm trong số dư tạm ứng mua sắm tài sản cố định là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Ngân hàng đã mua trong năm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.
- (b) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số dư phải thu còn lại sẽ được thanh toán trong vòng 5 năm kể từ ngày thanh lý các khoản đầu tư của Ngân hàng trước đây.
- (c) Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước chủ yếu bao gồm tạm ứng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 129.473 triệu đồng (Thuyết minh số 20) và thuế giá trị gia tăng là 31.346 triệu đồng.
- (d) Đây là khoản phải thu từ việc xử lý nợ vay của Tổng công ty công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin) theo hướng dẫn của Ngân Hàng Nhà Nước và được phân bổ vào chi phí đến năm 2017.

14.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	122.307	194.634
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	42.556	-
Vật liệu, công cụ lao động	16.608	17.603
	181.471	212.237

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh, chi phí lãi trả trước và chi phí trả trước của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 36 tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro đầu năm	-	-
Số dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 28</i>)	47.855	-
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	<u>(43.750)</u>	-
Dự phòng rủi ro cuối năm	<u>4.105</u>	<u>-</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn	6.613	10.877
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	415.924
	<u>6.613</u>	<u>426.801</u>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	29.554.266	35.557.264
Vay các TCTD khác	<u>11.489.074</u>	<u>30.209.290</u>
	<u>41.043.340</u>	<u>65.766.554</u>

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	90.775	52.133
Bằng ngoại tệ	13.991	520.371
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	23.570.000	25.245.000
Bằng ngoại tệ	<u>5.879.500</u>	<u>9.739.760</u>
	<u>29.554.266</u>	<u>35.557.264</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	3.850.000	18.100.000
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	7.639.074	12.109.290
	11.489.074	30.209.290

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.010.270	7.013.479
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.354.544	2.397.772
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	32.886	76.612
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.700	21.128
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	27.481.500	20.198.541
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.526.950	1.310.214
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	49.893.428	36.356.165
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.155.099	10.926.834
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	434.438	305.286
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	501.688	915.920
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	27.050	13.445
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	26.875	44.837
	101.471.428	79.580.233

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	7.129.432	5.328.282
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	24.165.558	18.073.576
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.847.392	3.820.072
	35.142.382	27.221.930
Tiền gửi của cá nhân	65.820.637	51.686.938
Tiền gửi của các đối tượng khác	508.409	671.365
	101.471.428	79.580.233

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	8.378	3.177.605
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	139
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	-	1.500.000
	3.008.378	7.677.744

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	2.915	2.595
Các khoản phải trả nội bộ khác	2.572	3.956
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.452	-
	37.939	6.551
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ thanh toán thư tín dụng	109.549	108.115
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.686	29.608
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	25.172	17.830
Chuyển tiền phải trả	22.728	23.494
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	13.018	12.876
Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 20</i>)	12.402	17.814
Doanh thu chờ phân bổ	9.582	975
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 21.3</i>)	2.645	1.850
Phải trả khác	62.454	64.607
	287.236	277.169
	325.175	283.720

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại lại từ Các quỹ dự trữ sang Các khoản phải trả và công nợ khác theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN được ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*Thuyết minh số 21.2*).

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải trả đầu năm Triệu đồng	Số phải thu đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số phải trả cuối năm Triệu đồng	Số phải thu cuối năm Triệu đồng
			Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng		
Thuế giá trị gia tăng	5.374	-	48.793	45.671	8.496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(35.317)	10.248	104.404	-	(129.473)
Thuế thu nhập cá nhân	12.440	-	68.864	77.398	3.906	-
Thuế nhà thầu	-	-	8.685	8.685	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.431	4.431	-	-
	17.814	(35.317)	141.021	240.589	12.402	(129.473)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC (năm trước: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	57.311	820.461
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.937)	(159.322)
- Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	313.991	14.231
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	369.365	675.370
- Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	81.261	168.843
- Nộp thuế bổ sung cho kỳ trước	194	-
- Điều chỉnh thuế (*)	(71.207)	-
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	10.248	168.843
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu năm	(35.317)	43.621
Thuế TNDN đã trả trong năm	(104.404)	(247.781)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(129.473)	(35.317)

(*) Đây là khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do hủy hợp đồng chuyển nhượng bất động sản trong năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ dự trữ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu đồng	USD	Triệu đồng	USD				
Số dư đầu kỳ	12.355.229	15.396	-	-	156.322	1.524.470	611.070	14.662.487
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	47.063	47.063
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	69.008	(69.008)	-
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	-	7.059	(7.059)	-
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(78.273)	-	-	-	-	(78.273)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(46.411)	-	(46.411)
Kết chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang các khoản phải trả	-	-	-	-	-	(50.747)	-	(50.747)
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	-	-	-	(491.773)	(491.773)
Số dư cuối kỳ	12.355.229	15.396	(78.273)	-	156.322	1.503.379	90.293	14.042.346

Cơ cấu thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	185.329.207	1.853.292	15,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	101.245.131	1.012.451	8,20
VOF Investment Limited	60.962.517	609.625	4,93	62.062.517	620.625	5,02
Các cổ đông khác	887.986.049	8.879.861	71,87	886.886.049	8.868.861	71,78
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.235.522.904	12.355.229	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phần của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Cổ phiếu</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.235.522.904	1.235.522.904
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.090.000)	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(6.090.000)	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.432.904	1.235.522.904
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.229.432.904	1.235.522.904
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

21.2 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Quỹ đầu tư, phát triển Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	326	983.806	511.306	29.032	1.524.470
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	588	294	68.126	69.008
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	4.706	2.353	-	7.059
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(46.411)	(46.411)
Kết chuyển sang các khoản phải trả theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN	-	-	-	(50.747)	(50.747)
Số dư cuối năm	326	989.100	513.953	-	1.503.379

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.3 Cổ tức

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu năm	1.850	3.312
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
- Chia cổ tức cho năm 2013: 400 đồng/cổ phiếu	491.773	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2012: 800 đồng/cổ phiếu	-	988.418
- Chia cổ tức đợt 2 cho năm 2012: 550 đồng/cổ phiếu	-	679.538
	<u>491.773</u>	<u>1.667.956</u>
Cổ tức đã trả trong năm	<u>(490.978)</u>	<u>(1.669.418)</u>
Cổ tức phải trả cuối năm	<u>2.645</u>	<u>1.850</u>

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.304.951	8.364.659
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.471.392	1.230.423
Thu nhập lãi tiền gửi	756.626	1.298.092
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31.214	9.054
	<u>8.564.183</u>	<u>10.902.228</u>

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.967.457	6.285.149
Trả lãi tiền vay	501.769	1.321.946
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	390.095	547.852
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.991	16.351
	<u>5.862.312</u>	<u>8.171.298</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	385.915	301.761
Nghiệp vụ bảo lãnh	117.528	106.692
Dịch vụ ngân quỹ	25.166	27.637
Dịch vụ tư vấn	1	27
Thu khác	29.042	16.446
	<u>557.652</u>	<u>452.563</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(157.902)	(125.966)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(36.713)	(32.172)
Hoa hồng môi giới	(8.177)	(3.668)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(7.626)	(8.539)
Chi khác	(15.318)	(13.813)
	<u>(225.736)</u>	<u>(184.158)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>331.916</u>	<u>268.405</u>

25. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.751.969	1.667.845
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	268.987	203.434
	<u>2.020.956</u>	<u>1.871.279</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.239.303)	(1.581.213)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(611.399)	(403.643)
	<u>(1.850.702)</u>	<u>(1.984.856)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>170.254</u>	<u>(113.577)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	29.721	90.367
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	127.208	212.033
Thu nhập khác	3.449	17.672
	<u>160.378</u>	<u>320.072</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(136.551)	(90.233)
Chi phí khác	(284.483)	(25.725)
	<u>(421.034)</u>	<u>(115.958)</u>
(LỖ)/lãi thuận từ hoạt động khác	<u>(260.656)</u>	<u>204.114</u>

27. (LỖ)/LÃI TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2.286	159.600
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	31	62
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.255	159.538
(LỖ)/lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(2.613)	46.550
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12.4)	10.368	4.432
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12.4)	(32.213)	(66.291)
	<u>(22.172)</u>	<u>144.291</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	787.610	802.887
Các khoản chi đóng góp theo lương	63.052	60.297
Chi ăn ca	60.947	66.013
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	20.348	1.367
Chi trợ cấp	5.039	4.315
Chi công tác xã hội	24	14
	<u>937.020</u>	<u>934.893</u>
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	199.576	225.848
Khấu hao tài sản cố định	181.120	183.932
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	71.025	62.341
Mua sắm công cụ lao động	34.035	23.076
Chi bảo hiểm tài sản	2.369	1.957
	<u>488.125</u>	<u>497.154</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	174.327	231.354
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	76.232	100.808
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	64.852	63.199
Chi phí dự phòng khác	47.855	-
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	41.489	40.484
Chi vật liệu, giấy tờ in	36.644	36.857
Công tác phí	20.718	25.198
Chi bưu phí và điện thoại	14.172	10.627
Chi phí thuê chuyên gia	9.254	48.520
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.598	5.924
Chi đào tạo, huấn luyện	2.495	4.633
Chi về các hoạt động đoàn thể	121	207
Các khoản chi khác	118.701	110.386
	<u>613.458</u>	<u>678.197</u>
	<u>2.038.603</u>	<u>2.110.244</u>

Chi phí dự phòng khác bao gồm chi phí dự phòng của khoản phải thu khó đòi từ Tổng công ty công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin) với giá trị là 43.750 triệu đồng (*Thuyết minh số 14.1*).

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.662.032	1.480.220
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.214.967	2.258.816
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.112.306	1.755.918
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.773.062	33.951.080
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	600.111	1.000.076
	<u>40.362.478</u>	<u>40.446.110</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.404	5.663
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	787.610	802.887
2. Tiền thưởng	30.219	71.963
3. Thu nhập khác	60.947	66.013
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>878.776</u>	<u>940.863</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	<u>12.145.479</u>	<u>11.814.807</u>
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	<u>13.551.320</u>	<u>13.845.179</u>

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Bất động sản	95.604.943	74.825.759
Chứng từ có giá	29.358.752	33.360.859
Động sản	10.044.965	8.233.043
Tài sản khác	12.281.126	3.962.143
	<u>147.289.786</u>	<u>120.381.804</u>

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.939.522	2.372.776
Thư tín dụng trả chậm	2.307.987	1.652.623
Bảo lãnh tài chính		
- Bảo lãnh thanh toán	1.096.663	739.968
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	970.942	777.108
- Bảo lãnh dự thầu	333.827	203.822
Bảo lãnh vay vốn	34.274	-
Bảo lãnh khác	1.274.939	1.318.565
	8.958.154	7.064.862
Cam kết khác	155.821	153.780
	9.113.975	7.218.642
Trừ: Tiền ký quỹ	(475.989)	(530.806)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	8.637.986	6.687.836

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát Ngân hàng;
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	422 (27.778)
Công ty con	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(8.363)
Các bên liên quan khác	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	5.143 (18.662)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả) Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi Gửi tiền Nhận tiền vay	(209.691) 515.005 (1.560.740)
Công ty con	Nhận tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Đầu tư góp vốn Phải thu khác	(99.542) (298) 955.000 4.000
Các bên liên quan khác	Nhận tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Cho vay Phải thu lãi tiền vay Phải thu khác	(329.180) (1.266) 90.412 20 15

Các bên liên quan khác bao gồm các công ty liên kết và các cổ đông có liên quan khác của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	37.892.565	1.570.551	39.463.116
Cho vay khách hàng	87.146.543	-	87.146.543
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	14.735.301	1.054.096	15.789.397
Chứng khoán đầu tư	20.151.866	-	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.053.119	-	3.053.119
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39.176.866	1.866.474	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	100.008.340	1.463.088	101.471.428
Phát hành giấy tờ có giá	3.008.378	-	3.008.378
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	8.947.640	10.514	8.958.154

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 (đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	219	58	503	2.449	3.229
	219	58	503	2.449	3.229

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đã nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định kỳ lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Thời hạn định kỳ lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.662.032	-	-	-	-	-	1.662.032
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.214.967	-	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – <i>gộp</i>	-	-	25.323.316	13.689.800	450.000	-	-	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.435	-	-	-	-	-	13.435
Cho vay khách hàng – <i>gộp</i>	2.680.042	-	45.523.196	21.488.015	6.730.116	9.996.073	545.277	87.146.543
Chứng khoán đầu tư – <i>gộp</i>	-	4.786.315	1.850.112	-	3.883.166	3.557.777	2.999.496	20.151.866
Góp vốn đầu tư dài hạn – <i>gộp</i>	-	3.053.119	-	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản cố định	-	4.395.314	-	-	-	-	-	4.395.314
Tài sản Có khác – <i>gộp</i>	137.115	3.349.280	-	-	-	-	-	3.486.395
Tổng tài sản	2.817.157	17.259.495	75.911.591	35.177.815	11.063.282	13.553.850	3.544.773	162.586.787
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.613	-	-	6.613
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.093	24.731.255	15.343.892	962.100	-	-	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.437.638	15.025.027	8.277.305	14.372.538	19.356.093	101.471.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.378	-	-	-	-	3.008.378
Các khoản nợ khác	-	1.589.669	-	-	-	-	-	1.589.669
Tổng nợ phải trả	-	1.595.762	69.177.271	30.368.919	9.246.018	14.372.538	19.356.093	147.119.428
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.817.157	15.663.733	6.734.320	4.808.896	1.817.264	(818.688)	(15.811.320)	15.467.359

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	264.683	95.320	315.401	285.469	960.873
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.108.265	-	1.108.265
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	-	77.118	10.910.810	287.982	11.275.910
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	340.183	-	1.870.880	2.211.063
Cho vay khách hàng – gộp	247.620	128.403	16.135.261	22.617	16.533.901
Tài sản Có khác – gộp	-	-	19.263	2	19.265
Tổng tài sản	512.303	641.024	28.489.000	2.466.950	32.109.277
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.613	-	6.613
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	115	13.532.407	43	13.532.565
Tiền gửi của khách hàng	-	626.802	11.544.757	2.420.297	14.591.856
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.267.583	-	1.267.583
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.997	-	2.997
Các khoản nợ khác	-	208	153.758	10.122	164.088
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	627.125	26.508.115	2.430.462	29.565.702
Trạng thái tiền tệ nội bảng	512.303	13.899	1.980.885	36.488	2.543.575
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(6.339)	(6.218)	(758.308)	3.338	(767.527)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	505.964	7.681	1.222.577	39.826	1.776.048

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.662.032	-	-	-	-	-	-	-	1.662.032
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.214.967	-	-	-	-	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	25.323.316	13.689.800	450.000	-	-	-	-	-	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	13.435	-	-	-	-	-	-	13.435
Cho vay khách hàng – gộp	2.144.371	535.671	7.056.248	7.056.248	13.051.059	25.237.402	11.795.297	27.326.495	87.146.543			20.151.866
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	852.103	852.103	-	2.040.943	13.683.820	3.575.000	20.151.866			3.053.119
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.053.119	-	-	-	-	4.395.314
Tài sản cố định	-	-	-	535	441	42.135	184.841	4.167.362	3.486.395			3.486.395
Tài sản Có khác – gộp	137.115	-	1.472.075	1.472.075	5.955	1.154.354	716.896	-	-	-	-	162.586.787
Tổng tài sản	2.281.486	535.671	39.581.276	39.581.276	26.760.690	28.924.834	29.433.973	35.068.857	162.586.787			
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	4.409	2.204	-	-	-	-	6.613
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	24.737.348	24.737.348	15.343.892	962.100	-	-	-	-	-	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.437.638	44.437.638	15.025.027	22.649.843	19.356.093	2.827	101.471.428			3.008.378
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.378	8.378	-	-	-	-	3.000.000			1.589.669
Các khoản nợ khác	-	-	1.389.895	1.389.895	5.487	71.720	122.567	-	-	-	-	147.119.428
Tổng nợ phải trả	-	-	70.573.259	70.573.259	30.374.406	23.688.072	19.480.864	3.002.827	147.119.428			
Mức chênh thanh khoản ròng	2.281.486	535.671	(30.991.983)	(30.991.983)	(3.613.716)	5.236.762	9.953.109	32.066.030	15.467.359			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

36.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	30.729	45.822
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	745.000	745.000

36.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	502.136	769.128
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	128.263	193.381
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	311.398	486.260
- Đến hạn sau 5 năm	62.475	89.487

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ		Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.662.032	1.662.032	1.662.032
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.214.967	-	-	3.214.967	3.214.967
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	39.463.116	-	-	39.463.116	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.435	-	-	-	-	13.435	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	86.123.843	-	-	86.123.843	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.633.649	-	3.633.649	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	16.518.217	-	-	-	16.518.217	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.878.379	-	1.878.379	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	3.189.088	3.189.088	(*)
	13.435	16.518.217	128.801.926	5.512.028	4.851.120	155.696.726	
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.613	6.613	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.043.340	41.043.340	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	101.471.428	101.471.428	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.008.378	3.008.378	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.562.198	1.562.198	(*)
	-	-	-	-	147.091.957	147.091.957	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

37.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Trong năm, Ngân hàng không có các tài sản tài chính được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các TCTD khác.

38. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng
Vàng SJC (chì)	3.483.000	3.470.000
GBP	33.210	34.748
EUR	25.908	28.910
USD	21.380	21.100
CAD	18.411	19.734
CHF	21.551	23.593
AUD	17.525	18.738
SGD	16.125	16.606

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Hữu Phú
Đông Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2015